

Số: 05 /TĐH

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2023

V/v Báo cáo Tổ Điều hành
thị trường trong nước tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các thành viên Tổ, Tổ Điều hành thị trường trong nước xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể tình hình thị trường hàng hóa tháng 4 năm 2023 đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường giá cả thời gian tới như sau:

I. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường hàng hóa thế giới trong tháng 4 năm 2023 tiếp tục có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế, chính trị:

- Tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, nhất là diễn biến và tác động của xung đột quân sự Nga - Ucraina; chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất ở mức cao, tiêu dùng và các hoạt động kinh tế đang suy giảm trên diện rộng tại nhiều quốc gia, khu vực... có tác động đến giá cả nhiều loại hàng hóa trên thế giới.

- Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) đã đồng ý nâng sản lượng cắt giảm tự nguyện từ tháng 5 lên 1,6 triệu thùng mỗi ngày để ổn định thị trường toàn cầu và kế hoạch cắt giảm sản lượng của Nga; tâm lý lo ngại lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ ảnh hưởng tới sự phục hồi kinh tế toàn cầu; dự báo nhu cầu dầu toàn cầu trong năm nay đang tiếp tục tăng và sự phục hồi kinh tế của Trung Quốc...

- Trong tháng 4 năm 2023, giá USD và giá vàng có biến động tăng, giảm đan xen, gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp, mặt hàng xuất nhập khẩu được định giá bằng USD. Giá vàng thế giới tháng 4/2023 tăng 0,59% so với tháng trước. Ngày 24/4/2023, giá vàng thế giới ở mức 1.988,88 USD/oz, tăng 4,8% so cùng kỳ năm 2022 và tăng 9,02% so cuối năm 2022. Đồng USD giảm so với 02 đồng tiền quan trọng là EUR, GBP nhưng tăng so với JPY. Ngày 24/4/2023 so với cuối năm 2022, USD giảm lần lượt 3,07%, 3,08% so với EUR, GBP và tăng 2,37% so với JPY.

Nhìn chung, hầu hết giá hàng hóa thiết yếu trên thị trường thế giới trong tháng 4/2023 có xu hướng tăng, giảm đan xen so với tháng 3/2023. Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 04/2023 có xu hướng tăng so với tháng 03/2023. Ngày 28/4/2023, giá dầu WTI là 76,78 USD/thùng, dầu Brent là 79,54 USD/thùng. Bình quân tháng 4/2023, giá dầu Brent tăng khoảng 5,4%, giá dầu WTI tăng khoảng 8,4% so với bình quân tháng 3/2023. Diễn biến giá đường trắng giao tại London tiếp tục duy trì mức tăng cao từ cuối tháng 3 sang tháng 4, là mức cao nhất trong vòng 12 năm trở lại đây. Giá đường từ mức 623,1 USD/tấn (31/3) tăng lên mức 691,2 USD/tấn (11/4) và hiện ở mức 687,1 USD/tấn (20/4). Giá



chào gạo xuất khẩu trong tháng 4 trong xu hướng tăng, mức tăng trung bình so với cùng kỳ tháng trước khoảng 15-30 USD/tấn, tùy loại và thị trường. Hiện, giá chào gạo loại 5% tằm (ngày 20/4, FOB) của Thái Lan tăng 25 USD/tấn so với tháng trước, ở mức 498 USD/tấn; của Việt Nam và Ấn Độ cũng tăng khoảng 20-30 USD/tấn, lần lượt ở mức 485 USD/tấn và 453-457 USD/tấn. Giá nguyên liệu thép bình quân tháng 4 có xu hướng giảm so với tháng trước: Giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc tháng 4 ở mức 118,8 USD/dmt, giảm 6,5%; Giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) ở mức 430 USD/tấn, giảm 3,6%; Giá bình quân phôi thép nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á ở mức 569 USD/tấn, giảm 9%. Trong tháng 4, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính tăng, giảm đan xen nhưng chỉ ở mức độ nhẹ. So với tháng trước, hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 22/4) giảm 35-80 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ giảm 15 USD/tấn; giá lúa mì Mỹ giảm 6-10 USD/tấn; giá bột cá tăng 70 USD/tấn. Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng 4 có biến động tăng, giảm trái chiều so với tháng trước. Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc giảm 5,5%, tại thị trường Tây Âu giảm từ 1,7-2,9%, tại thị trường Nam Mỹ tương đương với tháng trước. Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc giảm từ 1,5-7%, tại thị trường Tây Âu tăng từ 1,4-2%, tại thị trường Nam Mỹ tăng 2,6%. Trong tháng 4, giá các loại phân bón nhìn chung đều giảm. Hiện giá phân bón ure Trung Quốc ở mức 350-357 USD/tấn (giá FOB), giá ure Mỹ (tại cảng Nola) ở mức 320 USD/tấn (giá FOB), thấp hơn nhiều so với thời điểm giá lập đỉnh vào cuối năm 2021 ở mức 600-700 USD/tấn.

(Chi tiết trình bày ở phần diễn biến một số mặt hàng thiết yếu tại Phụ lục).

II. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

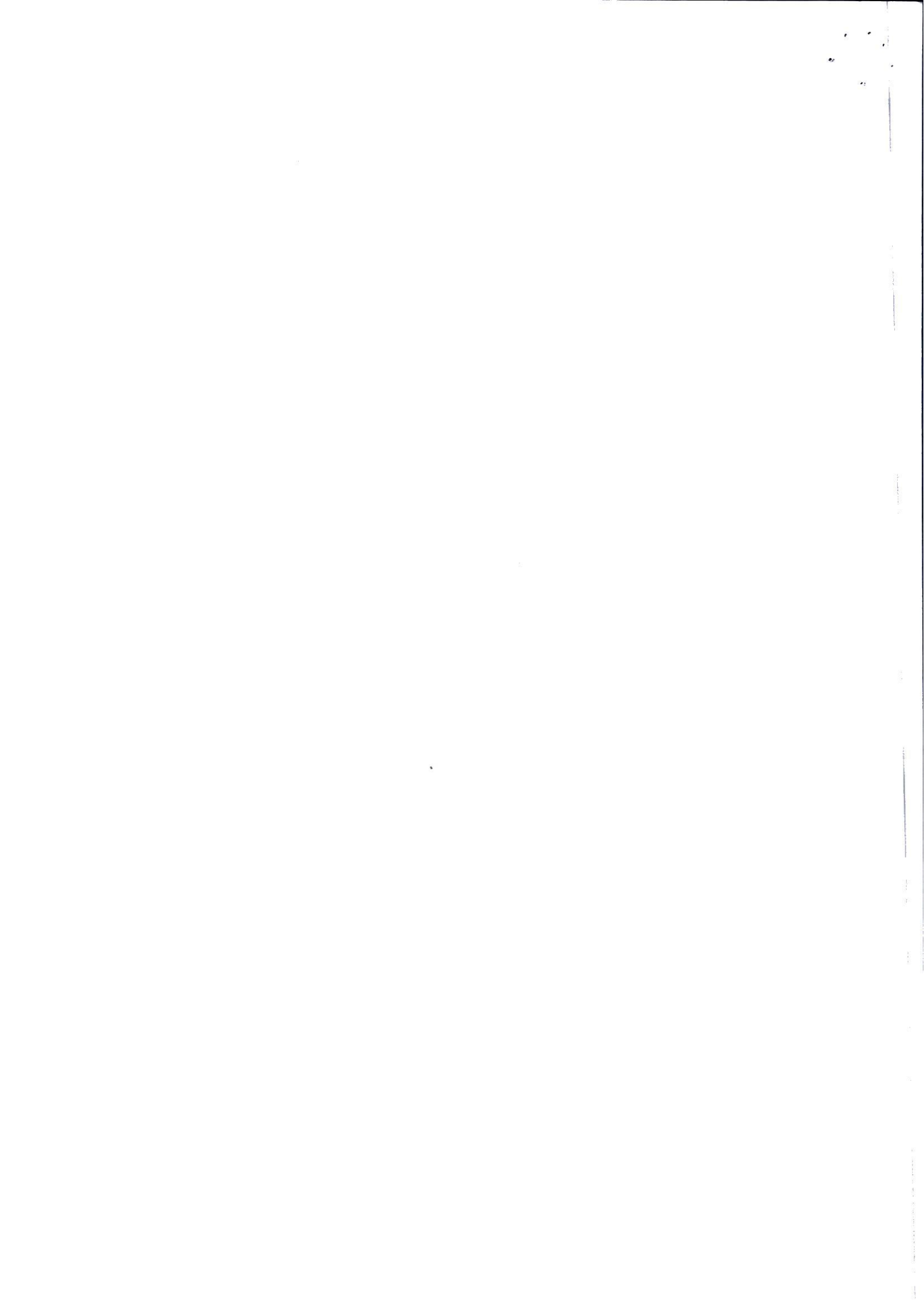
1. Thị trường hàng hóa

Thị trường các mặt hàng thiết yếu trong tháng 4 năm 2023 không có biến động bất thường. Mặc dù chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như giá nguyên liệu trên thị trường thế giới, dịch bệnh, mùa vụ... nhưng cơ bản, cung cầu các mặt hàng được bảo đảm, giá có sự tăng, giảm đan xen đối với từng nhóm hàng. Tuy số ca nhiễm Covid-19 trong nước có xu hướng tăng trở lại trong tháng 4 nhưng hoạt động tiêu dùng thực phẩm thiết yếu của người dân vẫn ổn định, không có hiện tượng thiếu hàng sốt giá, mua gom, tích trữ thực phẩm. Nguồn cung các sản phẩm nông nghiệp khá dồi dào nhờ thời tiết thuận lợi, giá thực phẩm giảm nhẹ. Một số mặt hàng như phân bón, khí hòa lỏng, thép xây dựng giảm giá so với tháng trước do giá thế giới giảm, mặt hàng gạo, đường có giá tăng nhẹ, trong khi giá sữa, giấy ổn định, giá xăng dầu có xu hướng tăng, giảm đan xen theo giá thế giới.

2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của cả nước:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 4 đạt 510.705 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 3,2%, tập trung vào nhóm phương tiện đi lại, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (tăng lần lượt 6,2% và 4,2%) do nhu cầu



các mặt hàng này tăng khi thời tiết chuyển sang mùa hè; nhu cầu lương thực, thực phẩm không tăng cao, doanh thu tăng 2,4%; các nhóm ngành dịch vụ tăng từ 5% đến 8,3%. So với tháng cùng kỳ năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 4/2023 tăng 11,5%, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 9,7%, tập trung nhiều vào nhóm lương thực, thực phẩm (tăng 14,7%), các nhóm khác tăng từ 2,2%-4,6%; doanh thu các ngành du lịch lữ hành, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng tương ứng 86% và 21,1%, dịch vụ khác tăng 14,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.007.252 tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là mức tăng trưởng khá trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang khó khăn và có dấu hiệu suy giảm. Tuy nhiên, nếu tính riêng nhóm bán lẻ hàng hóa tăng trưởng 4 tháng đầu năm chỉ đạt 10,5%, tập trung chủ yếu ở nhóm hàng hóa thiết yếu là lương thực, thực phẩm (tăng 14,5%), hàng may mặc (tăng 9,8%); các nhóm tiêu dùng khác vẫn ở mức thấp (2,4%-4,1%, riêng nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 1,1%); Nhóm du lịch lữ hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống (chỉ chiếm tỷ trọng 11,2%) tăng mạnh với mức tăng tương ứng 109,4% và 25,8% do nhu cầu du lịch của khách trong nước cũng như khách quốc tế tăng cao trở lại; Dịch vụ khác tăng 16,5%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 4 tháng đầu năm tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022.

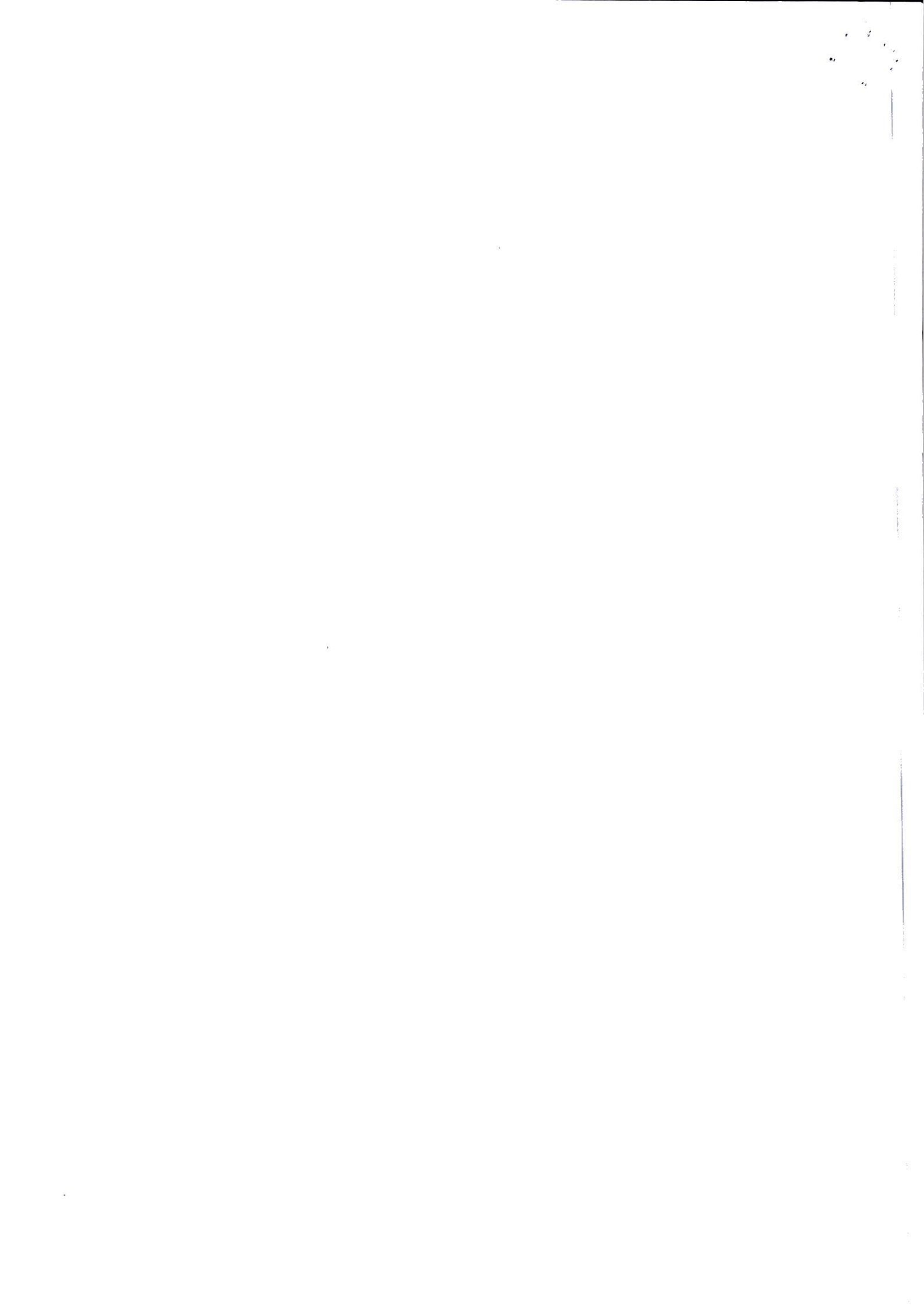
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tại một số thành phố lớn:

- **Thành phố Hà Nội:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước tính đạt 60,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 10,1%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 7,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% và gấp 2,6 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 1,6%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 244 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 156,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,3% tổng mức và tăng 10,9%. Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 12% (dịch vụ lưu trú tăng 46,8%; dịch vụ ăn uống tăng 9,7%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và gấp 2,9 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 51,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,2% và tăng 4,9%.

- **Thành phố Đà Nẵng:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 04 năm 2023 ước đạt 5.518 tỷ đồng, tăng 3,38% so với tháng trước và tăng 0,26% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 04 tháng ước đạt 21.363 tỷ đồng, tăng 5,36% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Thành phố Hồ Chí Minh:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước tăng 12,2% so tháng trước, tăng 6,2% so tháng 4/2022. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 ước đạt 56.741 tỷ đồng, chiếm 59,2% trong tổng mức, tăng 8,7% so với tháng 3 và tăng 10,3% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 8.358 tỷ đồng, chiếm 8,8% trong tổng mức bán



lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 5% so với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ; ước đạt 721 tỷ đồng, tăng 10,1% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 79,7%; Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 ước đạt 30.032 tỷ đồng, tăng 21,9% so với tháng trước và giảm 4,1% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 359.581 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2022. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng ước đạt 219.718 tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ, Trong đó, nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 25,8%, hàng may mặc tăng 6,2%, ô tô tăng 27,7%, xăng dầu tăng 14,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 31.577 tỷ đồng, tăng 31,4% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 2.872 tỷ đồng, tăng 78,7% so với cùng kỳ, tuy nhiên, doanh thu lĩnh vực này chỉ chiếm khoảng 1% nên ảnh hưởng không đáng kể lên tổng mức chung. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 105.415 tỷ đồng, giảm 8,7% so với cùng kỳ.

3. Xuất nhập khẩu

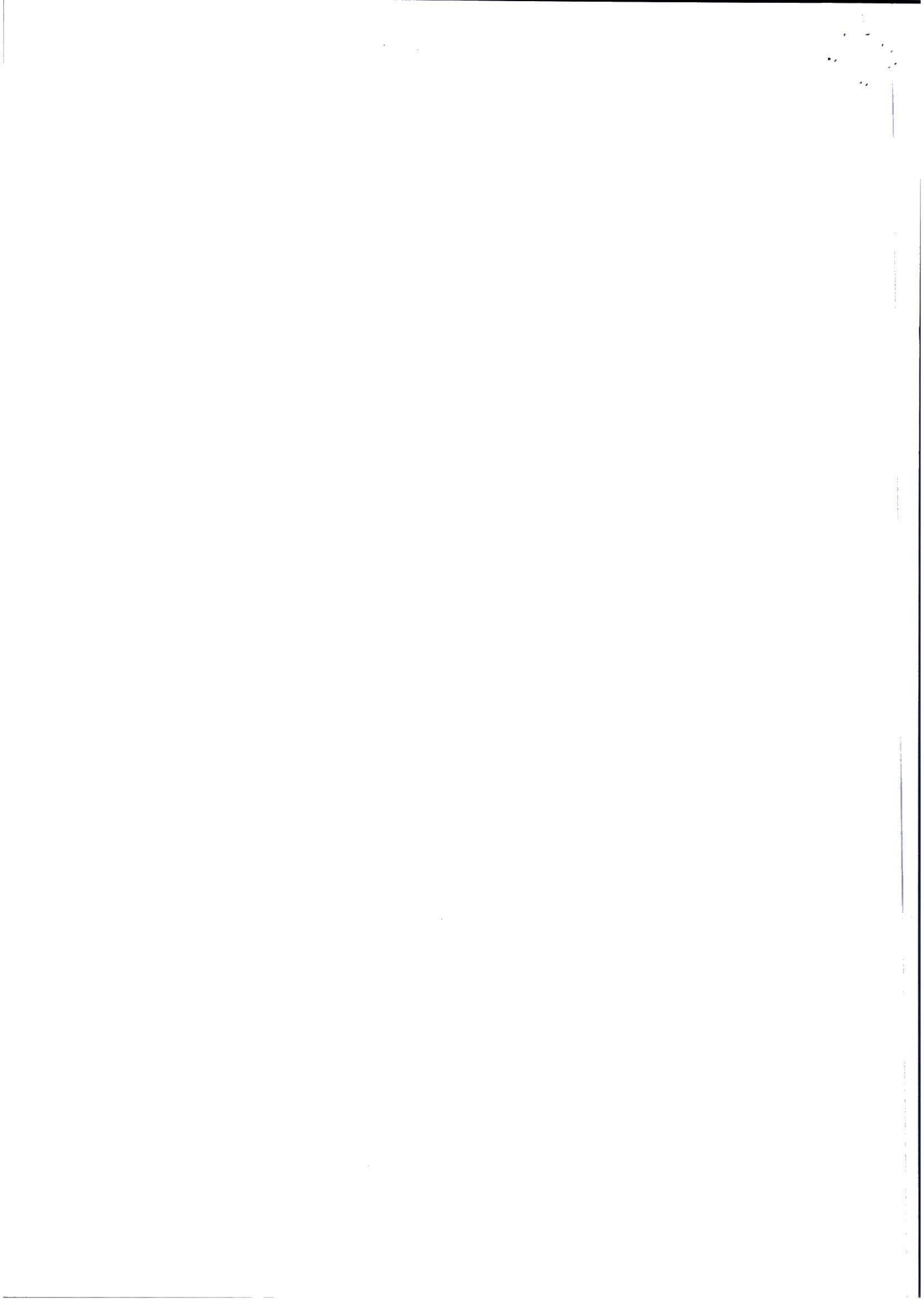
Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 27,54 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng trước, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 108,57 tỷ USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước. *Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng*, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,2% (1,33 tỷ USD, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm trước); nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 88,5% (96,1 tỷ USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước); nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 7,9% (8,56 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước); nhóm hàng thủy sản chiếm 2,4% (2,58 tỷ USD, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 26,03 tỷ USD, giảm 8,1% so với tháng trước, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 102,22 tỷ USD, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước. *Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng*, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,6% (95,64 tỷ USD, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 44%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,6%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 6,58 tỷ USD, chiếm 6,4%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4 ước tính xuất siêu 1,51 tỷ USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 6,35 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 2,35 tỷ USD).

4. Tài chính tiền tệ

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến tháng 3/2023, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của Ngân hàng thương mại trong nước ở mức 5,5-5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 7,0-8,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 6,7-7,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 7,1-8,1% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,5%/năm.



Tỷ giá USD/VND tháng 4 năm 2023 không có biến động lớn. Tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam hiện ở mức 23.310-23.650 (mua vào-bán ra ngày 26/4/2023).

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 4/2023 giảm 0,34% so với tháng trước, trong đó nhóm giảm nhiều nhất là nhóm giáo dục giảm 1,3% do thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học trước nên một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Tiếp đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,83% do giá gas, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt giảm so với tháng trước; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,45% do một số công ty du lịch giảm giá để kích cầu; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,38% (chủ yếu do giá thực phẩm giảm nhờ nguồn cung dồi dào), các nhóm còn lại giảm từ 0,08%-0,14%. Một số nhóm hàng tăng giá so với tháng trước như nhóm giao thông tăng 0,43%, hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,35%, thuốc và dịch vụ y tế, đồ uống và thuốc lá tăng tương ứng 0,02% và 0,12%.

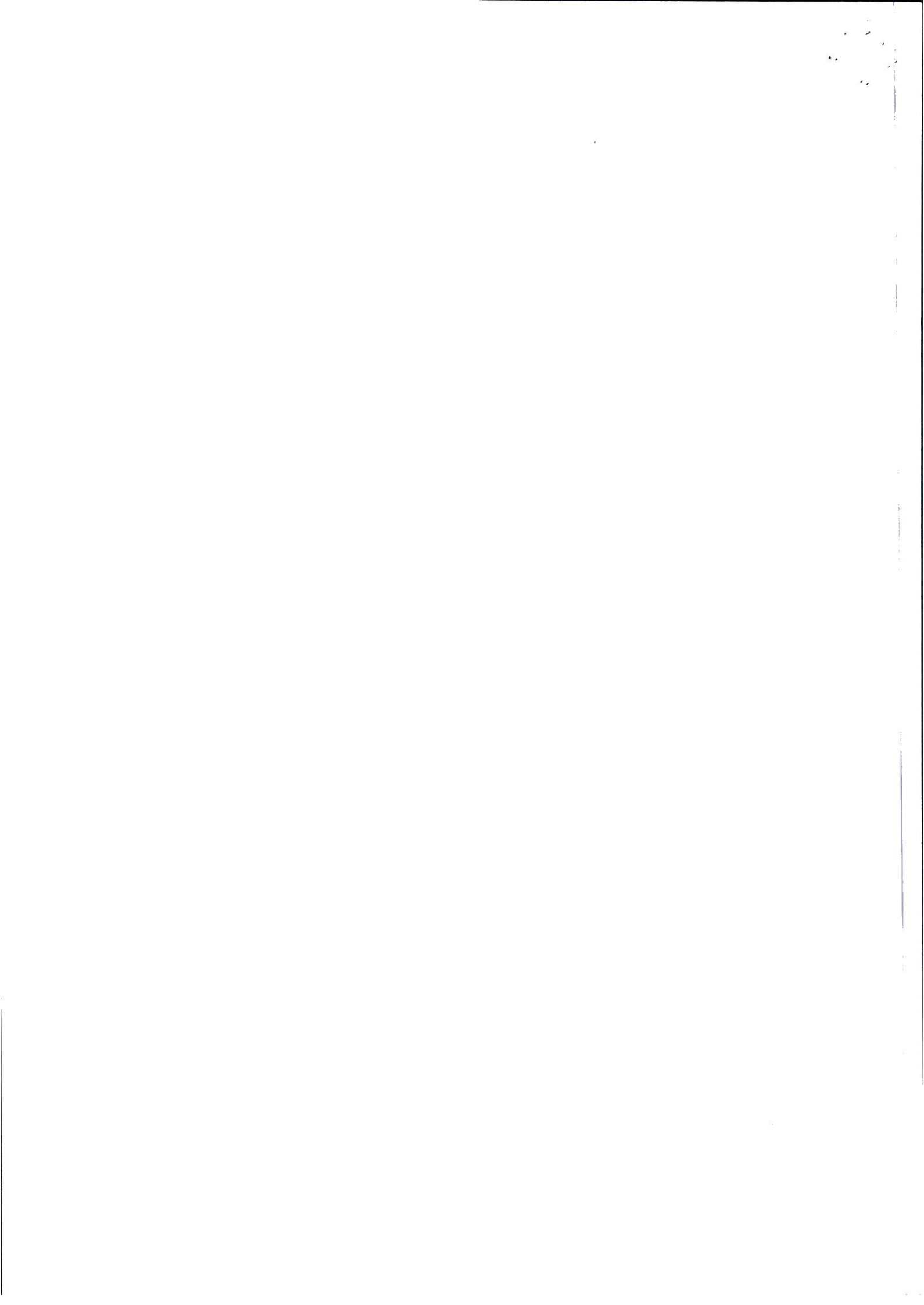
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,84% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó nhóm tăng nhiều nhất là nhóm giáo dục (tăng 9,08% do một số địa phương đã tăng học phí trở lại sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch), tiếp đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (tăng 6,67% do giá xi măng, sắt, thép, cát và giá thuê nhà ở tăng), hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,48%, chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,42%. Một số nhóm khác tăng từ 0,63%-3,89%. Các yếu tố làm giảm CPI trong 4 tháng đầu năm gồm: giá xăng dầu trong nước (giảm 12,22%), giá gas (giảm 6,73%) theo biến động của giá thế giới và giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,28% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

6. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường

Thời gian qua, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước đã được thực hiện quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng hàng lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại, kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp làm ăn chân chính và người tiêu dùng. Từ ngày 15/03/2023 đến 14/4/2023, lực lượng quản lý thị trường đã kiểm tra 7.369 vụ, phát hiện, xử lý 5.667 vụ vi phạm, thu nộp Ngân sách nhà nước gần 45,2 tỷ đồng.

7. Dự báo trong thời gian tới

Thời tiết bắt đầu vào mùa nắng nóng, nhu cầu các mặt hàng làm mát tăng và mức tiêu thụ điện năng, nước sinh hoạt tăng nên giá bình quân các nhóm hàng này sẽ tăng; Giá các nhóm hàng nhiên liệu năng lượng vẫn chịu nhiều biến động từ cuộc xung đột giữa Nga – Ucraina và quyết định cắt giảm sản lượng của OPEC+ cùng với nhiều nhân tố địa chính trị khác; Tháng 5 trùng vào dịp nghỉ lễ kéo dài và cũng chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ hè của học sinh, nhu cầu các dịch vụ du lịch, khách sạn, ăn uống tăng nên giá các dịch vụ này có thể tăng. Tuy nhiên, giá một số nhóm hàng có xu hướng ổn định như lương thực, thực phẩm... sẽ góp



phần ổn định giá thị trường nói chung; công tác điều hành thị trường được quan tâm, phối hợp giữa các Bộ ngành tốt nên thị trường hàng hóa sẽ không có biến động lớn.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA TỔ

Một số đề xuất, kiến nghị của Tổ Điều hành thị trường trong nước trong tháng 4/2023 như sau:

1. Các bộ, ngành, địa phương:

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về Hội nghị Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả, thị trường; tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; chủ động và linh hoạt có các biện pháp điều tiết cung cầu và bình ổn thị trường nhằm bảo đảm sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, góp phần kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Bộ Công Thương:

- Chủ trì/ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng sản xuất trong nước; kết hợp đẩy mạnh triển khai các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, hỗ trợ sản xuất hàng hoá trong nước thay thế nhập khẩu; triển khai đồng bộ, hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tổ chức tốt công tác thông tin dự báo để chủ động, bám sát thị trường trong công tác điều hành thị trường trong nước, kịp thời đề xuất các giải pháp nhằm ổn định thị trường, kiểm soát lạm phát.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng gian lận thương mại, kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Đối với mặt hàng xăng dầu:

- Đề nghị Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN): (i) Chỉ đạo các Nhà máy lọc dầu ổn định hoạt động sản xuất để đảm bảo nguồn cung xăng dầu cho thị trường; (ii) Làm việc với các Nhà máy lọc dầu để công bố rõ kế hoạch, khả năng sản xuất, cung ứng xăng dầu từ nguồn sản xuất trong nước cho các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu theo từng tháng cụ thể để các thương nhân đầu mối có kế hoạch đặt mua hàng từ nguồn nhập khẩu sớm, bảo đảm cung ứng đủ nguồn hàng cho thị trường trong nước thời gian tới.

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

201

- Đề nghị Bộ Tài chính: Tiếp tục phối hợp Bộ Công Thương thực hiện công tác điều hành giá xăng dầu theo quy định, rà soát và điều chỉnh các chi phí trong cơ cấu tính giá cơ sở mặt hàng xăng dầu cho phù hợp, hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu và người tiêu dùng, doanh nghiệp sử dụng xăng dầu, đảm bảo thực hiện mục tiêu bình ổn thị trường, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ cho sản xuất, kinh doanh trong quá trình phục hồi kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ.

- Kiến nghị các Bộ, ngành, địa phương: Phối hợp với Bộ Công Thương, ngành Công Thương cả nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp tạo nguồn xăng dầu, hỗ trợ cho lưu thông xăng dầu để kịp thời cung ứng xăng dầu cho các địa bàn trên cả nước.

- Kiến nghị các cơ quan thông tin truyền thông: Phối hợp với Bộ Công Thương thông tin đầy đủ và chính thống về việc cung ứng xăng dầu, các chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ, ngành địa phương về bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường để tạo sự đồng thuận trong dư luận, tránh đưa tin cục bộ, thất thiệt gây hoang mang, bất ổn thị trường

Tổ Điều hành thị trường trong nước kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- VPTW Đảng (Vụ TH);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Các Bộ KHĐT (Tổng cục TK, Vụ Kinh tế Công nghiệp dịch vụ); TC (Cục QL giá); NN&PTNT (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường); Y tế (Cục QL Dược); NHNN (Vụ Dự báo thống kê tiền tệ, Vụ Chính sách tiền tệ); TTTT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lãnh đạo Bộ;
- Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam PVN;
- Lưu: VT, TTTN (03).

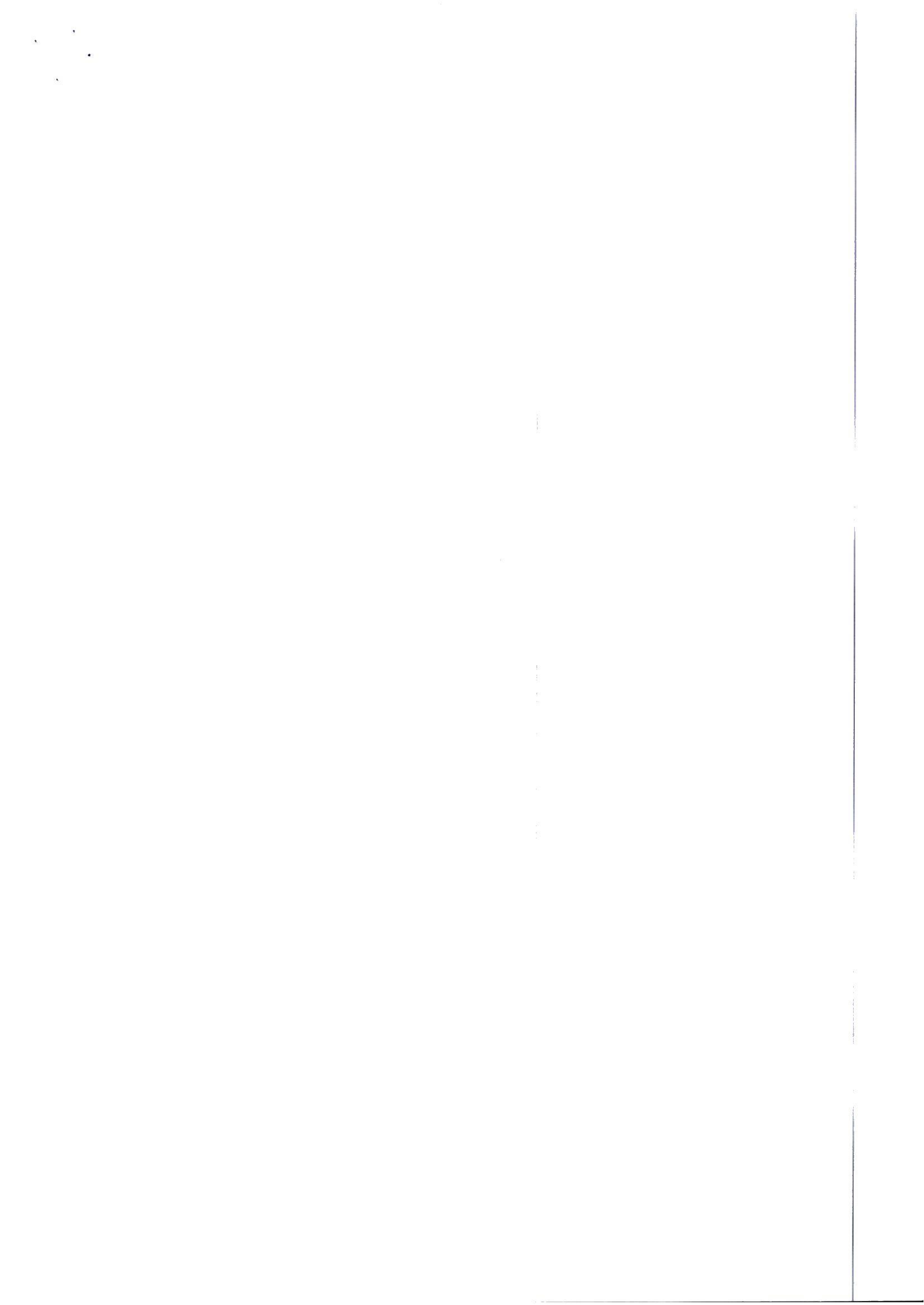
TỔ TRƯỞNG



THỦ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
Đỗ Thắng Hải

10





PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ
MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

1. Lương thực

- **Thế giới:** Thông tin chính thức về kế hoạch nhập khẩu 2 triệu tấn gạo của Indonesia và các diễn biến liên quan đến hoạt động tài chính khiến giá chào gạo xuất khẩu trong tháng qua đều trong xu hướng tăng, mức tăng trung bình so với cùng kỳ tháng trước khoảng 15-30 USD/tấn, tùy loại và thị trường. Hiện, giá chào gạo loại 5% tấm (ngày 20/4, FOB) của Thái Lan tăng 25 USD/tấn so với tháng trước, mức 498 USD/tấn; của Việt Nam và Ấn Độ cũng tăng khoảng 20-30 USD/tấn, lần lượt mức 485 USD/tấn và 453 - 457 USD/tấn.

- **Trong nước:** Nguồn cung bắt đầu chững lại kết hợp với nhu cầu tăng và ảnh hưởng bởi giá gạo thế giới nên giá các loại gạo nguyên liệu nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ tháng trước. Giá các loại thóc, gạo tẻ thường ổn định và hiện phổ biến ở mức:

	<i>Đơn vị: đồng/kg</i>	
	<i>Thóc tẻ thường</i>	<i>Gạo tẻ thường</i>
Phía Bắc:	7.500-7.600	14.000-14.500
Phía Nam:	6.300-6.500	10.500-11.500

Tình hình xuất khẩu:

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, lũy kế đến ngày 15 tháng 4 năm 2023 lượng gạo xuất khẩu của cả nước đạt trên 2,37 triệu tấn, tương đương khoảng 1,25 tỷ USD, tăng mạnh cả về lượng và trị giá so cùng kỳ năm trước, với số liệu lần lượt là 33,9% và 45,3%.

Về thị trường xuất khẩu gạo: Philippines vẫn là khách hàng lớn nhất của gạo Việt. Quý I năm 2023, xuất khẩu gạo sang Philippines đạt 450,4 triệu USD, tăng gần 45% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 45,8% tổng giá trị xuất khẩu gạo của nước ta.

Dự báo trong thời gian tới, thị trường xuất khẩu gạo tiếp tục có những diễn biến tích cực, giá gạo thế giới có thể tăng nhẹ. Trong nước, giá thóc, gạo nguyên liệu có xu hướng tăng.

2. Thực phẩm

Rau, củ, quả: Thời tiết thuận lợi, năng suất cây trồng cao nên nguồn cung các mặt hàng rau, củ quả dồi dào, giá tiếp tục có xu hướng ổn định so với tháng trước. Một số loại rau quả đầu mùa giá có xu hướng giảm dần như dưa lê, mận, dưa...

Thực phẩm tươi sống: Trong tháng, thị trường thực phẩm không có nhiều biến động. Nguồn cung dồi dào, tiêu dùng không có nhu cầu đột biến nên giá cả tương đối ổn định, riêng giá thịt lợn tăng nhẹ so với tháng trước. Sức tiêu thụ của



thị trường đối với mặt hàng thực phẩm như thịt lợn, thịt gà có xu hướng phục hồi nhẹ nhưng sức mua vẫn chưa cao do nhiều bếp ăn công nghiệp giảm do doanh nghiệp ngưng sản xuất, giảm ngày làm việc, người dân giảm chi tiêu do khó khăn...

+ **Giá thịt lợn:** Sau khi giảm liên tiếp trong những tháng đầu năm, giá lợn hơi có xu hướng phục hồi nhẹ trong tháng 4. Giá lợn hơi có xu hướng bắt đầu tăng từ tuần thứ 2 của tháng và kéo dài đến trung tuần thứ 3, có thời điểm giá lợn hơi tăng lên mức 55.000-56.000đ/kg (tăng 5.000 -7.000đ/kg so với tháng trước). Nguyên nhân tăng giá chủ yếu là do nhu cầu tăng do nhà hàng, khách sạn chuẩn bị thực phẩm phục vụ trong dịp nghỉ lễ 30/4, 1/5 kéo dài sắp tới, lượng lợn thừa cân tồn đọng trong thời gian trước đã giảm, một bộ phận người chăn nuôi tái đàn cầm chừng hoặc không tái đàn gây nên lo ngại về việc thiếu nguồn cung dịp cuối năm... Tuy nhiên, hiện nay, giá lợn hơi có xu hướng giảm nhẹ trở lại do nguồn cung vẫn dồi dào, dịch bệnh được kiểm soát, hoạt động chăn nuôi thuận lợi, các hoạt động vận chuyển, lưu thông được thông suốt, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá lợn hơi hiện nay thấp hơn 5-6% so với cùng kỳ năm trước. Hiện mức giá phổ biến:

	<i>Lợn hơi (đ/kg)</i>	<i>Lợn mông sản (đ/kg)</i>
Miền Bắc	51.000 - 53.000	85.000 – 90.000
Miền Nam	52.000 - 53.000	85.000 – 90.000

+ **Giá thịt bò, gia cầm và thủy hải sản:** Giá thịt bò, thủy hải sản ổn định trong khi giá các sản phẩm gia cầm có xu hướng giảm nhẹ. Cụ thể: Giá thịt bò thăn loại I phổ biến từ 240.000 – 260.000đ/kg; gà ta lông từ 90.000 – 95.000đ/kg; tôm lột (loại 20-30con/kg) từ 250.000-300.000đ/kg, giá gà công nghiệp lông trắng ở mức 19.000-32.000 (giảm 1.000-2.000đ/kg) giá trứng gia cầm ở mức 23.000-28.000đ/chục (giảm 2.000đ/chục).

Dự báo: Giá thực phẩm có xu hướng tăng nhẹ trong những ngày nghỉ lễ do nhu cầu tăng nhưng sẽ ổn định trở lại do nguồn cung dồi dào.

3. Sữa

Thế giới: Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng này có biến động tăng giảm trái chiều so với tháng trước. Giá sữa (giá FOB) cụ thể tại một số thị trường xuất khẩu lớn so với tháng trước như sau: Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc ở mức 2.575 - 2.750 USD/tấn (giảm 5,5%), tại thị trường Tây Âu ở mức 2.500 - 2.900 USD/tấn (giảm từ 1,7 - 2,9%), tại thị trường Nam Mỹ ổn định ở mức 3.600 - 3.800 USD/tấn (trùng khớp với tháng trước). Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc ở mức 3.000 - 3.300 USD/tấn (giảm từ 1,5 - 7%), tại thị trường Tây Âu ở mức 3.625 - 3.900 USD/tấn (tăng từ 1,4 - 2%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.900 - 4.100 USD/tấn (tăng 2,6%).

Theo chỉ số giá thực phẩm của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), chỉ số giá sữa tháng 3 năm 2023 là 125.3 điểm, giảm 0,8% so với tháng trước, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước: Thị trường sữa trong nước tháng này ổn định.

- Tình hình sản xuất: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 3 năm 2023, sản lượng sữa tươi của cả nước ước đạt 161,2 triệu lít, tăng 14,1% so



với cùng kỳ năm trước. Trong 3 tháng đầu năm 2023, sản lượng sữa tươi ước đạt 435,6 triệu lít, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng sữa bột tháng 3 năm 2023 ước tính đạt 12,2 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong 3 tháng đầu năm 2023, sản lượng sữa bột ước đạt 33,1 nghìn tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

- **Tình hình nhập khẩu:** Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 4 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 73,3 triệu USD, tăng 49,4% so với cùng kỳ tháng 2 năm 2023. Lũy kế từ đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 267,9 triệu USD.

Trước đó, trong tháng 3 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt mức 122 triệu USD, tăng 15,5% so với tháng trước. Tính chung ba tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 316,6 giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường, trong 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa từ các thị trường chính tăng giảm đan xen. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu sữa chủ yếu từ NewZealand và Mỹ, riêng 2 thị trường này đã chiếm 55% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sữa của cả nước.

Trong đó, New Zealand tiếp tục dẫn đầu là thị trường cung cấp sữa lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 47% thị phần với kim ngạch đạt 148,5 triệu USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2022. Đứng vị trí thứ hai là thị trường Mỹ đạt 24,1 triệu USD, giảm 55,7% so với cùng kỳ năm 2022. Một số thị trường tăng trưởng sụt giảm kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022 như Australia giảm 53,7%; Nhật Bản giảm 34,3%; Thái Lan giảm 25,1%; Malaysia giảm 15,3%; Hàn Quốc giảm 20%. Kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa từ một số nước thuộc khu vực EU cũng sụt giảm như Ailen giảm 40,5%; Hà Lan giảm 13,1%; Ba Lan giảm 9,9%; Đan Mạch giảm 37,1%.

Dự báo: Giá sữa tháng sau ổn định.

4. Muối

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sản xuất: Diện tích sản xuất muối trong nước ước đạt 11.018 ha, trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp: 3.394 ha, muối thủ công: 7.624 ha. Sản lượng muối ước đạt 211.527,5 tấn.

Tồn kho: Lượng muối tồn trong diêm dân và một số doanh nghiệp 104.367 tấn.

Giá cả: Giá muối thủ công từ 1.200 – 1.500 đồng/kg. Muối công nghiệp từ 1.500 đồng – 2.000 đồng/kg.

Dự báo: Giá muối cơ bản giữ ổn định.

5. Đường trắng

Theo báo cáo của Hiệp hội mía đường Việt Nam:

- **Sản xuất:** Ngành đường Việt Nam đang trong vụ ép 2022/2023. Đến giữa tháng 4/2023, một số nhà máy đã kết thúc vụ ép, sản lượng lũy kế từ đầu vụ đã ép được 7,680,773 tấn mía và sản xuất được 757,660 tấn đường các loại (tăng so với cùng kỳ 112.660 tấn).



- Giá đường:

+ *Giá đường thế giới:* Theo thông tin từ tổ chức đường thế giới (ISO), giá đường giao kỳ hạn tại London tiếp tục đứng ở mức cao do các thông tin sản lượng giảm thấp hơn dự định tại các quốc gia sản xuất đường cùng với việc OPEC cắt giảm sản xuất 1,0 triệu thùng/ngày đã ảnh hưởng tới giá giao dịch của nhiều loại hàng hóa trong đó có mặt hàng đường.

Diễn biến giá đường trắng giao tại London xu hướng tiếp tục duy trì mức tăng cao từ cuối tháng 3 sang tháng 4 vẫn chưa có dấu hiệu giảm nhiệt, với mức giá đường xoay quanh mức 600 USD/tấn như hiện nay là mức cao nhất trong vòng 12 năm trở lại đây cụ thể như sau: giá đường từ mức 623,1 USD/tấn (31/3) tăng dần lên có thời điểm đạt mức 691,2 USD/tấn (11/4) và hiện vẫn tiếp tục đứng ở mức cao ở mức 687,1 USD/ tấn (20/4).

+ *Giá đường trong nước:* Giá bán buôn đường trong nước duy trì mức tăng như tháng trước do chuẩn bị bước vào những tháng giáp vụ và hỗ trợ của giá đường thế giới, giá đường trắng tăng khoảng 200-800 đ/kg (đối với đường kính trắng) so với tháng trước, giá bán buôn đường tinh luyện tăng khoảng 200 đ/kg so với tháng trước. Cụ thể giá đường kính trắng giao động 17.400-18.300 đ/kg, giá đường tinh luyện 19.200-20.000 đ/kg.

Dự báo: Tháng sau là tháng giáp vụ và thời tiết bắt đầu vào giai đoạn nắng nóng nên nhu cầu dùng đường tăng cao, dự báo giá đường có khả năng vẫn đứng ở mức cao như hiện nay.

6. Phân bón

- *Thế giới:* Nhu cầu chưa tăng mạnh khiến giá các loại phân bón nhìn chung đều giảm. Hiện giá phân bón ure Trung Quốc ở mức 350-357 USD/tấn (giá FOB), giá ure Mỹ (tại cảng Nola) ở mức 320 USD/tấn (giá FOB). Mức giá này thấp hơn nhiều so với thời điểm cuối năm 2021 khi giá cao kỷ lục ở mức 600-700 USD/tấn, FOB.

- *Trong nước:* Ảnh hưởng bởi giá phân bón thế giới và nguồn cung trong nước khá dồi dào nên giá bán lẻ các loại phân bón đã giảm nhẹ so với tháng trước với mức giảm khoảng 200-500 đ/kg, tùy loại và địa phương. Giá bán lẻ phân bón tại các địa phương phổ biến ở mức: Urê là 11.000-13.000 đ/kg; Kali mức 9.200-11.200 đ/kg; DAP mức 13.500-15.000 đ/kg và NPK mức 11.000-13.500 đ/kg.

Dự báo: Trong thời gian tới, nguồn cung phân bón ure suy yếu tại Trung Đông và Iran kết hợp với việc điều chỉnh giá thấp hơn nữa trong bối cảnh dư cung và nhu cầu suy yếu nên giá phân bón thế giới có thể giảm nhẹ. Trong nước, nguồn cung khá dồi dào nên giá phân bón cũng chịu áp lực giảm trong bối cảnh giá ure thế giới vẫn giữ xu hướng đi xuống.

7. Thức ăn chăn nuôi

- *Thế giới:* Trong tháng, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính tăng, giảm đan xen nhưng chỉ ở mức độ nhẹ. Trong 2 tuần đầu tháng, giá các nguyên liệu chăn nuôi chính có xu hướng tăng giá nhẹ do tồn kho thấp hơn dự kiến, dự báo xuất khẩu đậu tương của Brazil cao hơn, cầu nhập khẩu lúa mì tăng, lo ngại thời tiết hạn hán tại một số khu vực chính của vành đai lúa mì. Tuy nhiên,



vào cuối tháng, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lại có xu hướng giảm trở lại do thời tiết được cải thiện, tốc độ trồng trọt nhanh và vụ mùa thu hoạch phá kỷ lục của Brazil khiến nguồn cung dồi dào. Riêng giá bột cá Peru tăng mạnh vào cuối tháng do mùa đánh bắt cá đến chậm và được dự báo sẽ tiếp tục tăng. Hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 22/4) ở mức 490-500 USD/tấn (FOB Argentina), giảm 35-80 USD/tấn so với tháng trước; giá ngô vàng của Mỹ ở mức 265-290 USD/tấn, giảm 15 USD/tấn; giá lúa mỳ Mỹ ở mức 273-280 USD/tấn, giảm 6-10 USD/tấn; giá bột cá ở mức 1.770 – 1.780 USD/tấn (FOB Peru), tăng 70 USD/tấn. So cùng kỳ năm trước, giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính đều ở mức thấp hơn, lần lượt là 16%-23% đối với giá ngô vàng, 2,9-3,9% đối với khô dầu đậu tương và 35%-35,9% đối với giá lúa mỳ Mỹ, riêng giá bột cá tăng nhẹ 8,5-9,2%.

- *Trong nước:* Theo số liệu thống kê chính thức của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 03/2023 của Việt Nam đạt 415 triệu USD, ước kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 4/2023 đạt 420 triệu USD tăng 1,1% so tháng 03/2023 và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu TACN & NL về Việt Nam ước đạt 1.580 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Lượng nhập khẩu lúa mỳ, ngô, đậu tương đều có xu hướng tăng trong 4 tháng đầu năm 2023, mức tăng lần lượt là 7,3%, 8,5% và 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cục chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, do ảnh hưởng giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới, giá hầu hết nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong nước có xu hướng tăng/giảm đan xen trong tháng 4/2023. Giá ngô hạt và cám gạo chiết ly giảm nhẹ, mức giảm lần lượt là 1,6% và 5,1% trong khi giá khô dầu đậu tương, Lysine Hcl và DDGS tăng, lần lượt 0,38%, 8,3% và 2,7%. Giá thức ăn hỗn hợp cũng có xu hướng tăng trong tháng 4/2023. Hiện giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt lông màu ở mức: 12.551 đ/kg, tăng 4,24% so với tháng trước; giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt lông trắng ở mức 13.065 đ/kg, tăng 1,75% so với tháng trước; giá thức ăn hỗn hợp lợn thịt ở mức: 12.350 đ/kg tăng 8,18% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, giá hầu hết nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đều có xu hướng thấp hơn: Giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính giảm 1,17-12,89%, giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giảm 2,7-4,26%, riêng giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt tăng nhẹ 1,54%.

Dự báo: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tháng 5/2023 có xu hướng ổn định hoặc tăng nhẹ.

8. Thép xây dựng

- Sản xuất và tiêu thụ:

+ *Sản xuất:* Ước tháng 4 đạt 1.000.000 tấn, tăng 9,5% so với tháng 3 và giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước; Ước 4 tháng đầu năm đạt 3,73 triệu tấn, giảm 20,4% so với cùng kỳ với năm 2022.

+ *Tiêu thụ:* Ước tháng 4 đạt 950.000 tấn, tăng 6,7% so với tháng 3 và tăng 7,4% với cùng kỳ năm trước; Ước 4 tháng đầu năm đạt 3,57 triệu tấn, giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Tồn kho cuối tháng 4:* Ước tồn thép thành phẩm là 690.000 tấn.

+ *Nhập khẩu:*



Nhập khẩu thép các loại: Tháng 4 ước đạt 1,15 triệu tấn, giảm 11,8% so với tháng 3, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Ước 4 tháng đầu năm đạt 3,88 triệu tấn, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu thép phế liệu: Tháng 4 ước đạt 850.000 tấn, tăng 53,1% so với tháng 3, tăng 82,6% so với cùng kỳ năm trước. Ước 4 tháng đầu năm đạt 2,08 triệu tấn, tăng 54,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá nguyên liệu thép:

Giá bình quân nguyên liệu thép thế giới như thép phế, phôi thép trong 4 tháng đầu năm nhìn chung có xu hướng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022.

+ Quặng sắt: Nhu cầu thị trường suy yếu ảnh hưởng mạnh đến giá quặng sắt, đặc biệt vào giai đoạn cuối tháng 4, khiến giá giảm mạnh. Giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc tháng 4 ở mức 118,8 USD/dmt, giảm 6,5% so với tháng 3, giảm 21,2% so với cùng kỳ.

+ Thép phế: Giá thép phế xuất khẩu từ Nhật và thép phế nhập khẩu vào khu vực Đông Á nhìn chung đều có diễn biến giảm do nhu cầu giảm, với giá bình quân thép phế xuất khẩu từ Nhật giảm mạnh hơn.

Giá bình quân thép phế H2 xuất khẩu từ Nhật Bản (giá FOB) tháng 4/2023 (tại thời điểm báo cáo) ở mức 39.900 JPY/tấn, giảm 7,5% so với tháng 3 và giảm 24,3% so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) tháng 4 (tính tới ngày 25/4) ở mức 430 USD/tấn, giảm 3,6% so với tháng 3 và giảm 28,7% so với cùng kỳ.

+ Phôi thép: Giá phôi thép nhập khẩu khu vực Đông Nam Á có cùng diễn biến giảm với giá thép phế, nhưng với mức giảm sâu hơn do nhu cầu thấp hơn. Giá bình quân phôi thép nhập khẩu vào khu vực này tháng 4 ở mức 569 USD/tấn, giảm 9% so với tháng 3 và giảm 28,2% so với cùng kỳ.

- Giá thép xây dựng trong nước:

Tại thị trường trong nước, có 04 đợt điều chỉnh giảm giá thép xây dựng với tổng mức giảm của thép cuộn phổ biến từ 650.000 – 800.000 đồng/tấn, thép cây từ 500.000 – 650.000 đồng/tấn, tùy theo thương hiệu và khu vực thị trường. Tiêu thụ thép xây dựng tiếp tục duy trì ở mức thấp do nhu cầu yếu.

Hiện giá bán đầu nguồn tại các nhà máy (chưa tính VAT, trừ chiết khấu tối đa) tùy theo quy cách, chủng loại sản phẩm, tùy theo nhà sản xuất ở mức:

- Tại khu vực phía Bắc: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 15,45 - 15,8 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 14,8 - 15,15 triệu đồng/tấn.

- Tại khu vực phía Nam: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 15,05 - 15,60 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 14,80 - 15,60 triệu đồng/tấn.

Dự báo: Trong tháng 5, giá thép xây dựng trong nước có thể giữ ổn định.

9. Xi măng

- *Sản xuất và tiêu thụ:* Thị trường xi măng trong nước vẫn gặp khó khăn, nhu cầu xi măng thấp do thị trường bất động sản hồi phục mạnh mẽ trở lại.



+ *Sản xuất*: Ước tháng 4 đạt 7,6 triệu tấn, giảm 1,2% so với tháng 3, tương đương so với cùng kỳ năm trước; Ước 4 tháng đầu năm 2023 đạt 25,52 triệu tấn, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Tiêu thụ*: Ước tháng 4 đạt 5,86 triệu tấn, giảm 4,8% so với tháng 3 và giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước; Ước 4 tháng đầu năm 2023 đạt 18,88 triệu tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Xuất khẩu Xi măng và Clinker*: Tháng 4 đạt khoảng 2,4 triệu tấn, giảm 17,8% so với tháng 3 (tháng 3/2023 đạt 2,92 triệu tấn) và giảm 26,5% so với cùng kỳ năm trước; ước 4 tháng đầu năm đạt 10,25 triệu tấn, giảm 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu Clinker và xi măng bình quân tháng 4 ở mức 45 USD/tấn, tăng 6,1% so với tháng 3/2023 và giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 4 tháng đầu năm, giá xuất khẩu Clinker và xi măng ở mức 43 USD/tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ *Tồn kho cuối tháng 4*: Xi măng: 1,82 triệu tấn; Clinker: 4,9 triệu tấn.

- Về giá bán:

Trong tháng 4, giá bán xi măng (đã bao gồm VAT) của các đơn vị trực thuộc và liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam được giữ ổn định trong so với cuối năm 2022 và hiện phổ biến ở mức: Xi măng PCB 30 (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Bút Sơn, Bim Sơn) ở mức 1.370.000-1.595.000 đồng/tấn; Xi măng PCB 40 (Hoàng Mai, Hà Tiên, Hạ Long) từ 1.350.000-1.840.000 đồng/tấn.

Dự kiến trong tháng 5, giá xi măng vẫn giữ ổn định.

10. Xăng dầu

10.1. Tình hình diễn biến giá cả xăng dầu tháng 4

Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 04/2023 có xu hướng tăng so với tháng 03/2023. Ngày 24/4/2023, giá dầu WTI là 78.76 USD/thùng, dầu Brent là 82.73 USD/thùng. Bình quân tháng 04/2023, giá dầu Brent tăng khoảng 6.4%, giá dầu WTI tăng khoảng 9.51% so với bình quân tháng 3/2023.

Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng và dầu Mazút tăng từ 3,23-9,66%, mặt hàng dầu hỏa và dầu điêzen giảm khoảng 1,04%-0,58%; so với cùng kỳ tháng 04/2022, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu giảm từ 19,95% đến 36,38% so với cùng kỳ (chi tiết tại biểu thống kê dưới đây).

Giá Platts bình quân tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 của các mặt hàng xăng dầu so sánh với tháng trước và cùng kỳ cụ thể như sau:

Đvt: USD/thùng & USD/Tấn (Fo)

Tháng	Xăng RON 92	Xăng RON 95	Dầu hoả	Điêzen 0,05S	Mazút	WTI
Bq Tháng 4/2022	123.50	126.92	134.38	139.46	705.43	101.61
Bq 04 tháng đầu năm 2022	114.26	117.17	118.02	121.78	594.36	96.70
Bq Tháng 3/2023	94.29	98.51	98.70	98.92	425.79	73.46
Bq Tháng 4/2023	97.92	101.69	97.68	98.35	466.92	80.45

Bq 04 tháng đầu năm 2023	95.78	99.50	104.50	103.66	419.94	76.94
T4-2023/T4-2022	79.28%	80.12%	72.69%	70.52%	66.19%	79.17%
T4-2023/T3-2023	103.85%	103.23%	98.96%	99.42%	109.66%	109.51%
04T 2023/04T-2022	83.82%	84.92%	88.54%	85.12%	70.65%	79.56%

Cung cầu xăng dầu:

+ *Xuất khẩu xăng dầu các loại*: Xuất khẩu xăng dầu trong Quý I năm 2023 đạt 554.000 tấn, ước thực hiện trong tháng 4 năm 2023 khoảng 100.000 tấn xăng dầu các loại.

+ *Nhập khẩu*: Nhập khẩu xăng dầu Quý I năm 2023 đạt 2,593 triệu tấn, ước thực hiện trong tháng 4 năm 2023 khoảng 0,8 triệu tấn xăng dầu các loại.

+ *Sản xuất*: Theo báo cáo của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, trong ba tháng đầu năm 2023 Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sản xuất được 1.582.101 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 4/2023 đạt 625.000 tấn xăng dầu các loại; Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất sản xuất được 1.596.229 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 4/2023 đạt 545.959 tấn xăng dầu các loại.

Giá các mặt hàng xăng dầu

Về giá bán: Qua 03 lần điều chỉnh giá (ngày 03/4, 11/4 và 21/4), giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu tháng 4/2023 được điều chỉnh so với tháng trước (tại kỳ điều hành ngày 21/3) như sau: Xăng E5RON92: tăng 766 đồng/lít; Xăng RON95-III: tăng 601 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 95 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 18 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 1.364 đồng/kg.

Giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu đến ngày 21/02/2023 như sau: Xăng E5RON92: không cao hơn 22.788 đồng/lít, thấp hơn xăng RON95-III 852 đồng/lít; Xăng RON95-III: không cao hơn 23.639 đồng/lít; Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 19.397 đồng/lít; Dầu hỏa: không cao hơn 19.480 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: không cao hơn 15.843 đồng/kg.

Về quỹ bình ổn xăng dầu: Tại kỳ điều hành ngày 21/4/2023, trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Trích lập Quỹ BOG: Thực hiện trích lập Quỹ BOG đối với mặt hàng xăng E5RON92 ở mức 300 đồng/lít (kỳ trước 150 đồng/lít), xăng RON95 ở mức 300 đồng/lít (như kỳ trước); dầu điêzen ở mức 300 đồng/lít (như kỳ trước); dầu hỏa ở mức 300 đồng/lít (như kỳ trước); dầu mazut ở mức 0 đồng/kg (như kỳ trước).

- Chi sử dụng Quỹ BOG xăng dầu: Không chi Quỹ BOG đối với tất cả các mặt hàng xăng, dầu (kỳ trước chi Quỹ BOG đối với mặt hàng dầu mazut ở mức 300 đồng/kg).

10.2. Công tác quản lý, điều hành giá đối với mặt hàng xăng dầu

Về công tác điều hành giá: Thời gian qua, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá



xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá một cách hiệu quả và linh hoạt nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng dầu.

Về công tác bảo đảm nguồn cung:

- Ngày 13/4/2023, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) có Văn bản số 323/2023/NSRP-HFJ gửi Bộ Công Thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo về rủi ro dừng hoạt động của Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn vì thiếu dòng tiền và các Bên góp vốn chưa đạt được thỏa thuận đàm phán tái cấu trúc tài chính.

- Trên cơ sở báo cáo của NSRP, Bộ Công Thương đã có văn bản gửi PVN, NSRP đề nghị xem xét kiến nghị của NSRP, đồng thời, có văn bản đề nghị NSRP báo cáo cụ thể tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kế hoạch giao hàng cho khách hàng và kế hoạch bảo dưỡng Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn năm 2023, đồng thời, đề nghị NSRP nâng cao trách nhiệm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, tuân thủ thực hiện các hợp đồng xăng dầu đã ký kết với các thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu, không để xảy ra việc đứt gãy nguồn cung đột ngột, gây khó khăn cho các doanh nghiệp đầu mỗi kinh doanh xăng dầu trong việc tìm kiếm nguồn hàng thay thế cung cấp cho thị trường nội địa.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2023, Bộ Công Thương sẽ có buổi làm việc với các Thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu để đánh giá tình hình thực hiện tổng nguồn xăng dầu và kế hoạch chuẩn bị nguồn hàng của các doanh nghiệp đầu mỗi kinh doanh xăng dầu năm 2023 nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước.

11. Mặt hàng khí hóa lỏng (LPG)

- **Thế giới:** : Giá LPG thế giới tháng 4/2023 đạt mức 550 USD/tấn, giảm 180 USD/tấn, thấp hơn 400 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 42,1 %) so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, giá LPG thế giới đạt mức 666,87 USD/tấn, thấp hơn 172,5 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 25,86%) so với 4 tháng đầu năm 2022.

Giá LPG thế giới (CP) 4 tháng đầu năm 2023

Thời gian	Giá CP (USD/tấn)	Tăng/giảm so với tháng trước (USD/tấn)	Tỉ lệ tăng/giảm so với tháng trước (%)
T1/2023	597,5	- 52,5	- 8,07%
T2/2023	790	+ 192,5	+ 32,21 %
T3/2023	730	-60	-7,59%
T4/2023	550	-180	-24,65%



- Trong nước:

Về giá: Do giá LPG thế giới tháng 4/2023 giảm, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm khoảng 60.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01 tháng 4 năm 2023. Như vậy, từ đầu năm 2023, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm 03 lần (tháng 1,3 và 4), tăng 01 lần (tháng 2). Hiện giá bán lẻ LPG dao động ở quanh mức 405.000-476.000 đồng/kg bình 12kg, tùy thương hiệu và nhà cung cấp.

Về cung cầu: Nhìn chung, nguồn cung LPG sản xuất trong nước và nguồn nhập khẩu vẫn ổn định, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Tháng 4/2023, LPG nhập khẩu ước đạt 195 ngàn tấn, tăng 5,4% so với tháng 3/2023 (185 ngàn tấn). Trong 4 tháng đầu năm 2023, LPG nhập khẩu ước đạt 768 ngàn tấn, tăng 34,5% so với cùng kỳ 2022.

Dự báo: Dự kiến giá LPG thế giới tháng 5 năm 2023 có xu hướng tăng nhẹ nên giá bán lẻ LPG trong nước tháng 5 sẽ được điều chỉnh theo mức biến động của giá LPG nhập khẩu.

12. Giấy

Sau khi tốc độ tăng trưởng GDP quý I/2023 được công bố ở mức 3,32%, thấp hơn tới 2,8 điểm phần trăm so với kịch bản đề ra tại Nghị quyết 01/NQ-CP (5,6%), đồng thời dựa trên dự báo tình hình quý II và cả năm, để đạt được mức tăng trưởng 6,5%/năm là một thách thức rất lớn. Sản lượng giấy toàn cầu giảm do các khu vực sản xuất cắt giảm sản lượng và ngừng máy, đặc biệt là Trung Quốc bởi nhu cầu tiêu thụ suy yếu; cùng với đó khu vực Châu Âu và Châu Mỹ liên tục đầu tư chuyển đổi sản xuất do chi phí nguyên liệu và năng lượng cao từ cuối năm ngoái. Nhu cầu thị trường thế giới vẫn ở mức thấp, dẫn tới đơn hàng giảm và sản xuất giấy trong nước trong 4 tháng đầu năm cũng giảm so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm khách hàng, đối tác cùng biến động thị trường đang ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nói chung và các công ty kinh doanh ngành Giấy nói riêng. Các doanh nghiệp ngành Giấy đang trong tình trạng khan hiếm đơn hàng, đặc biệt là với các công ty sản xuất giấy bao bì công nghiệp, do tiêu dùng trong nước giảm và tình hình xuất khẩu cũng rất khó khăn.

Theo Hiệp hội Giấy và bột giấy Việt Nam:

- **Sản xuất:** Trong tháng 4/2023, ước tổng lượng sản xuất tính toán sơ bộ đạt 482.221 tấn, tăng 7,7% so với tháng trước, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó sản xuất các loại giấy như sau:

+ Giấy làm bao bì, sản xuất đạt 413.851 tấn, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết không tráng, sản xuất đạt 28.259 tấn, tăng 71,7% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, sản xuất đạt 25.544 tấn, tăng 12,2% so với tháng trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy vàng mã, sản xuất đạt 14.569 tấn, tăng 24,8% so với tháng trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước;..

Trong 4 tháng năm 2023: tổng sản xuất giấy các loại đạt sản lượng 1.853.305 tấn, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước (xem chi tiết bảng 2 phụ lục



Vertical text or markings along the right edge of the page, possibly a page number or a reference code.

đỉnh kèm). Trong đó giấy bao bì tăng 0,3%, giấy in & viết lớp không trắng giảm 11,9%, giấy tissue giảm 6,7%, giấy vàng mã giảm 2,3%.

- **Tiêu dùng:** Trong tháng 4, ước tổng lượng tiêu dùng đạt 430.605 tấn, tăng 18,9% so với tháng trước và giảm 20,2% so với cùng kỳ. Trong đó các loại sản phẩm giấy cụ thể như sau:

+ Giấy làm bao bì, tiêu dùng 311.102 tấn, tăng 9,3% so với tháng trước và giảm 27,3% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in báo, tiêu dùng 1.732 tấn, tăng 62,3% so với tháng trước và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in, viết không trắng (sản xuất vở, sổ, in sách giáo dục...) tiêu dùng 53.415 tấn, tăng 67,4% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in, viết trắng phủ (in lịch, tạp chí, quảng cáo, túi giấy thời trang...) tiêu dùng 26.085 tấn, tăng 42,1% so với tháng trước và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, tiêu dùng 17.759 tấn, tăng 12,4% so với tháng trước và giảm 27% so với cùng kỳ năm trước...

Trong 4 tháng năm 2023: Tổng tiêu dùng giấy các loại đạt 2.074.536 tấn, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì giảm 24,3%, giấy in báo giảm 30,7%, giấy in & viết không trắng giảm 22,8%, giấy in trắng phủ giảm 13,2%, giấy tissue giảm 24,1%, giấy khác tăng 146,1%.

- **Nhập khẩu:** Ước tổng lượng nhập khẩu đạt 163.228 tấn, tăng 12,3% so với tháng trước và giảm 40,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Giấy làm bao bì, nhập khẩu 76.340 tấn, giảm 7,3% so với tháng trước và giảm 64,2% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in báo, nhập khẩu 1.889 tấn, tăng 62,3% so với tháng trước và tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết lớp không trắng, nhập khẩu 32.144 tấn, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 60,2% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in trắng, nhập khẩu 28.446 tấn, tăng 42,1% so với tháng trước và tăng 23% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, nhập khẩu 3.193 tấn, tăng 24,8% so với tháng trước và giảm 13,7% so với cùng kỳ năm trước;..

Trong 4 tháng năm 2024: Tổng nhập khẩu giấy các loại đạt khoảng 618.238 tấn, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì giảm 49,8%, giấy in báo giảm 24,4%, giấy in & viết không trắng giảm 9,5%, giấy in trắng phủ giảm 10,3%, giấy tissue giảm 12,3%, giấy khác tăng 165,2%.

- **Xuất khẩu:** Trong tháng 4/2023, tổng lượng xuất khẩu đạt 174.769 tấn, giảm 7,7% so với tháng trước và tăng 45,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

+ Giấy làm bao bì, xuất khẩu đạt lượng 150.894 tấn, giảm 10,6% so với tháng trước và tăng 49,1% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết lớp không trắng, xuất khẩu đạt 1.053 tấn, tăng 103,7% so với tháng trước, tăng 136,6% so với cùng kỳ năm trước;



+ Giấy tissue, xuất khẩu đạt lượng 9.370 tấn, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 96,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy vàng mã, xuất khẩu đạt lượng 13.452 tấn, tăng 24,8% so với tháng trước và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng năm 2023: tổng xuất khẩu giấy các loại đạt 688.359 tấn, giảm 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì giảm 19,6%, giấy in & viết tăng 229,2%, giấy tissue giảm 0,3%, giấy vàng mã tăng 17,8%.

Nhìn chung, sản xuất trong nước vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc do nhu cầu tiêu thụ kém, các nhà máy nội địa và các đơn vị thương mại cắt giảm khối lượng mua và giảm mạnh công suất sản xuất.

Dự báo: Giá giấy sản xuất trong nước thời gian tới vẫn tiếp tục giữ mức ổn định do không có nhiều biến động thị trường.

13. Than

Theo báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- *Sản xuất:* Tháng 4 ước đạt 3,47 triệu tấn, bằng 9% kế hoạch năm; dự kiến 4 tháng đầu năm 2023 đạt 13,32 triệu tấn, bằng 34,5% kế hoạch năm và bằng 90% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Tiêu thụ:* Tháng 4 ước đạt 4,07 triệu tấn, bằng 9% kế hoạch năm; dự kiến 4 tháng đầu năm 2023 đạt 15,7 triệu tấn, bằng 34,8 kế hoạch năm và bằng 101% so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng bán than cho các hộ tiêu thụ lớn

Đơn vị tính: triệu tấn

Hộ tiêu thụ	Ước tháng 4	Ước 4 tháng	% Kế hoạch năm 2023	So sánh với cùng kỳ năm 2022
Điện	3,4	13,32	34,6%	+13%
Phân bón	0,210	0,796	31,8%	+20,6%
Xi măng	0,214	0,519	38,5 %	-25%
Hộ khác	0,250	1	9%	-64,5%

- *Than xuất khẩu:* Tháng 4 năm 2023 cũng như 4 tháng đầu năm 2023 chưa thực hiện hoạt động nhập khẩu do chưa có Quyết định cho phép xuất khẩu của Thủ tướng Chính phủ.

- *Giá bán:* Giá bán tháng 4 TKV thực hiện giảm 5,3% giá bán (tương ứng giảm khoảng 76,2 nghìn đồng/tấn) đối với một số chủng loại than pha trộn giữa than trong nước và than nhập khẩu cấp cho các nhà máy điện. Dự báo trong thời gian tới giá than không biến động.

14. Thuốc chữa bệnh

Về cơ bản thị trường dược phẩm từ đầu năm 2023 đến nay được duy trì ổn định, đáp ứng kịp thời thuốc cung ứng cho các cơ sở khám chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, đảm bảo kịp thời thuốc phục vụ phòng chống dịch bệnh,



thiên tai, lũ lụt, điều trị những trường hợp ngộ độc thực phẩm; không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc hay tăng giá thuốc đột biến. Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để bảo đảm bình ổn thị trường thuốc, bảo đảm cung ứng đủ thuốc, cụ thể:

- Công tác triển khai, ứng phó với tình hình dịch bệnh

+ Bộ Y tế tiếp tục chỉ đạo triển khai các giải pháp để cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở khám chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, phục vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt; không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc.

+ Bộ Y tế có Công văn số 2213/BYT-KCB ngày 17/04/2023 về việc tăng cường công tác thu dung, điều trị ca bệnh COVID-19 gửi Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành.

- Các giải pháp nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, dự báo xu hướng biến động của thị trường dược phẩm các tháng tiếp theo của năm 2023

+ Tiếp tục triển khai và hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo các văn bản đã ban hành theo chỉ đạo của Chính phủ trên cơ sở theo dõi sát sao diễn biến tình hình dịch bệnh để bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh.

+ Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và các đơn vị liên quan để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở y tế, đặc biệt các thuốc hiếm, khó khăn về nguồn cung.

+ Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành về bảo đảm nguồn cung ứng thuốc giúp các cơ sở khám, chữa bệnh nắm được thông tin về nguồn cung ứng thuốc, chủ động trong việc xây dựng kế hoạch bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc rà soát, công bố giá thuốc kê khai/kê khai lại và tăng cường kiểm tra, hậu kiểm việc thực hiện quy định về quản lý giá thuốc.

Theo Cục Quản lý Dược, ước tính kết quả sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc tháng 4 năm 2023: Thuốc thành phẩm: 280 triệu USD; Nguyên phụ liệu: 35 triệu USD.

Dự báo xu hướng biến động của thị trường: Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp; giá của một số yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh thuốc có xu hướng tăng, đặc biệt là nguồn nguyên liệu nhập khẩu bị ảnh hưởng do dịch bệnh. Tuy nhiên, ngành y tế vẫn tiếp tục nỗ lực đảm bảo cung ứng kịp thời thuốc phục vụ công tác điều trị./.

TỔ ĐIỀU HÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

